

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK
Số: /CTK-TKKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM, NĂM 2022

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha	357.939	x	x	13.345	344.593	
I. Cây ăn quả		0121		51.938	x	x	0	51.938	
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212		39.654	x	x	0	39.654	
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha	1.059	x	x		1.059	
	Trong đó: Trồng mới	01212102	Ha	74	x	x		74	
	Diện tích cho SP	01212103	Ha	877	x	x		877	
	Năng suất trên DT cho SP	01212104	Tạ/ ha	110,96	x	x		110,96	
	Sản lượng thu hoạch	01212110	Tấn	9.726	5.439	4.287		9.726	
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha	36	x	x		36	
	Trong đó: Trồng mới	01212202	Ha	4	x	x		4	
	Diện tích cho SP	01212203	Ha	27	x	x		27	
	Năng suất trên DT cho SP	01212204	Tạ/ ha	102,50	x	x		102,50	
	Sản lượng thu hoạch	01212220	Tấn	279	168	111		279	
	Diện tích hiện có	01212301	Ha	1.705	x	x		1.705	
	Trong đó: Trồng mới	01212302	Ha	151	x	x		151	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Chuối	Diện tích cho SP	01212303	Ha	1.483	x	x		1.483	
	Năng suất trên DT cho SP	01212304	Tạ/ ha	314,01	x	x		314,01	
	Sản lượng thu hoạch	0121230	Tấn	46.566	28.480	18.086		46.566	
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha	449	x	x		449	
	Trong đó: Trồng mới	01212402	Ha	44	x	x		44	
	Diện tích cho SP	01212403	Ha	299	x	x		299	
	Năng suất trên DT cho SP	01212404	Tạ/ ha	191,02	x	x		191,02	
	Sản lượng thu hoạch	0121240	Tấn	5.704	2.370	3.334		5.704	
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha	177	x	x		177	
	Trong đó: Trồng mới	01212502	Ha	14	x	x		14	
	Diện tích cho SP	01212503	Ha	150	x	x		150	
	Năng suất trên DT cho SP	01212504	Tạ/ ha	126,46	x	x		126,46	
	Sản lượng thu hoạch	0121250	Tấn	1.900	1.285	615		1.900	
Dứa/ thom/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha	1.159	x	x		1.159	
	Trong đó: Trồng mới	01212602	Ha	371	x	x		371	
	Diện tích cho SP	01212603	Ha	744	x	x		744	
	Năng suất trên DT cho SP	01212604	Tạ/ ha	128,21	x	x		128,21	
	Sản lượng thu hoạch	0121260	Tấn	9.544	6.295	3.249		9.544	
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha	22.458	x	x		22.458	
	Trong đó: Trồng mới	01212702	Ha	7.505	x	x		7.505	
	Diện tích cho SP	01212703	Ha	9.619	x	x		9.619	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Năng suất trên DT cho SP	01212704	Tạ/ ha	195,43	x	x		195,43	
	Sản lượng thu hoạch	0121270	Tấn	187.986	44.400	143.586		187.986	
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha	311	x	x		311	
	Trong đó: Trồng mới	01212802	Ha	42	x	x		42	
	Diện tích cho SP	01212803	Ha	174	x	x		174	
	Năng suất trên DT cho SP	01212804	Tạ/ ha	100,54	x	x		100,54	
	Sản lượng thu hoạch	0121280	Tấn	1.754	462	1.292		1.754	
	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	012129		12.300	x	x		12.300	
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha	27	x	x		27	
	Trong đó: Trồng mới	01212912	Ha	0	x	x		0	
	Diện tích cho SP	01212913	Ha	24	x	x		24	
	Năng suất trên DT cho SP	01212914	Tạ/ ha	92,17	x	x		92,17	
	Sản lượng thu hoạch	0121291	Tấn	220	6	214		220	
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha	2.447	x	x		2.447	
	Trong đó: Trồng mới	01212922	Ha	312	x	x		312	
	Diện tích cho SP	01212923	Ha	1.621	x	x		1.621	
	Năng suất trên DT cho SP	01212924	Tạ/ ha	221,55	x	x		221,55	
	Sản lượng thu hoạch	0121292	Tấn	35.907	19.150	16.757		35.907	
Mãng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha	2	x	x		2	
	Trong đó: Trồng mới	01212932	Ha	-	x	x		-	
	Diện tích cho SP	01212933	Ha	1	x	x		1	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Năng suất trên DT cho SP	01212934	Tạ/ ha	77,50	x	x		77,50	
	Sản lượng thu hoạch	0121293	Tấn	8	1	7		8	
Ôi	Diện tích hiện có	01212941	Ha	239	x	x		239	
	Trong đó: Trồng mới	01212942	Ha	45	x	x		45	
	Diện tích cho SP	01212943	Ha	149	x	x		149	
	Năng suất trên DT cho SP	01212944	Tạ/ ha	120,29	x	x		120,29	
	Sản lượng thu hoạch	0121294	Tấn	1.795	516	1.279		1.795	
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha	2.131	x	x		2.131	
	Trong đó: Trồng mới	01212962	Ha	765	x	x		765	
	Diện tích cho SP	01212963	Ha	1.324	x	x		1.324	
	Năng suất trên DT cho SP	01212964	Tạ/ ha	156,65	x	x		156,65	
	Sản lượng thu hoạch	0121296	Tấn	20.746	7.465	13.281		20.746	
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha	7.202	x	x		7.202	
	Trong đó: Trồng mới	01212982	Ha	375	x	x		375	
	Diện tích cho SP	01212983	Ha	5.611	x	x		5.611	
	Năng suất trên DT cho SP	01212984	Tạ/ ha	152,38	x	x		152,38	
	Sản lượng thu hoạch	0121298	Tấn	85.505	39.200	46.305		85.505	
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Me, khế, cóc, quýt					x	x			
	Diện tích hiện có	01212991	Ha	252	x	x		252	
	Trong đó: Trồng mới	01212992	Ha	34	x	x		34	
	Diện tích cho SP	01212993	Ha	153	x	x		153	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Năng suất trên DT cho SP	01212994	Tạ/ ha	156,65	x	x		156,65	
	Sản lượng thu hoạch	0121299	Tấn	2.391	920	1.471		2.391	
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213		2.106	x	x		2.106	
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha	746	x	x		746	
	Trong đó: Trồng mới	01213102	Ha	60	x	x		60	
	Diện tích cho SP	01213103	Ha	517	x	x		517	
	Năng suất trên DT cho SP	01213104	Tạ/ ha	118,20	x	x		118,20	
	Sản lượng thu hoạch	0121310	Tấn	6.115	2.670	3.445		6.115	
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha	719	x	x		719	
	Trong đó: Trồng mới	01213202	Ha	51	x	x		51	
	Diện tích cho SP	01213203	Ha	527	x	x		527	
	Năng suất trên DT cho SP	01213204	Tạ/ ha	83,08	x	x		83,08	
	Sản lượng thu hoạch	0121320	Tấn	4.378	2.690	1.688		4.378	
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha	271	x	x		271	
	Trong đó: Trồng mới	01213302	Ha	16	x	x		16	
	Diện tích cho SP	01213303	Ha	207	x	x		207	
	Năng suất trên DT cho SP	01213304	Tạ/ ha	79,65	x	x		79,65	
	Sản lượng thu hoạch	0121330	Tấn	1.649	708	941		1.649	
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha	359	x	x		359	
	Trong đó: Trồng mới	01213402	Ha	46	x	x		46	
	Diện tích cho SP	01213403	Ha	228	x	x		228	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Năng suất trên DT cho SP	01213404	Tạ/ ha	76,67	x	x		76,67	
	Sản lượng thu hoạch	0121340	Tấn	1.746	650	1.096		1.746	
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc					x	x			
	Diện tích hiện có	01213901	Ha	11	x	x		11	
	Trong đó: Trồng mới	01213902	Ha	0	x	x		0	
	Diện tích cho SP	01213903	Ha	11	x	x		11	
	Năng suất trên DT cho SP	01213904	Tạ/ ha	76,67	x	x		76,67	
	Sản lượng thu hoạch	0121390	Tấn	82	35	47		82	
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214		19	x	x		19	
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha	19	x	x		19	
	Trong đó: Trồng mới	01214102	Ha	0	x	x		0	
	Diện tích cho SP	01214103	Ha	19	x	x		19	
	Năng suất trên DT cho SP	01214104	Tạ/ ha	130,81	x	x		130,81	
	Sản lượng thu hoạch	0121410	Tấn	242	105	137		242	
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215		5.613	x	x		5.613	
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha	2.610	x	x		2.610	
	Trong đó: Trồng mới	01215102	Ha	416	x	x		416	
	Diện tích cho SP	01215103	Ha	1.340	x	x		1.340	
	Năng suất trên DT cho SP	01215104	Tạ/ ha	96,79	x	x		96,79	
	Sản lượng thu hoạch	0121510	Tấn	12.970	4.185	8.785		12.970	
	Diện tích hiện có	01215201	Ha	2.569	x	x		2.569	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Vải	Trong đó: Trồng mới	01215202	Ha	490	x	x		490	
	Diện tích cho SP	01215203	Ha	1.358	x	x		1.358	
	Năng suất trên DT cho SP	01215204	Tạ/ ha	100,84	x	x		100,84	
	Sản lượng thu hoạch	0121520	Tấn	13.696	4.940	8.756		13.696	
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha	434	x	x		434	
	Trong đó: Trồng mới	01215302	Ha	26	x	x		26	
	Diện tích cho SP	01215303	Ha	249	x	x		249	
	Năng suất trên DT cho SP	01215304	Tạ/ ha	100,96	x	x		100,96	
	Sản lượng thu hoạch	0121530	Tấn	2.517	1.290	1.227		2.517	
6. Các loại quả mọng		012191		0	x	x		0	
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,...)	Diện tích hiện có	01219191	Ha	0	x	x		0	
	Trong đó: Trồng mới	01219192	Ha	-	x	x		-	
	Diện tích cho SP	01219193	Ha	0	x	x		0	
	Năng suất trên DT cho SP	01219194	Tạ/ ha	12,00	x	x		12,00	
	Sản lượng thu hoạch	0121919	Tấn	0				0	
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192		4.545	x	x		4.545	
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha	4.532	x	x		4.532	
	Trong đó: Trồng mới	01219232	Ha	1.787	x	x		1.787	
	Diện tích cho SP	01219233	Ha	1.502	x	x		1.502	
	Năng suất trên DT cho SP	01219234	Tạ/ ha	12,90	x	x		12,90	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Sản lượng thu hoạch	0121923	Tấn	1.937	560	1.377		1.937	
Hạt/ quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười, ...)	Diện tích hiện có	01219291	Ha	14	x	x		14	
	Trong đó: Trồng mới	01219292	Ha	8	x	x		8	
	Diện tích cho SP	01219293	Ha	4	x	x		4	
	Năng suất trên DT cho SP	01219294	Tạ/ ha	10,68	x	x		10,68	
	Sản lượng thu hoạch	0121929	Tấn	5	2	3		5	
II. Cây lấy quả chứa dầu		0122		223	x	x		223	
1. Dừa								-	
	Diện tích hiện có	01220101	Ha	221	x	x		221	
	Trong đó: Trồng mới	01220102	Ha	89	x	x		89	
	Diện tích cho SP	01220103	Ha	88	x	x		88	
	Năng suất trên DT cho SP	01220104	Tạ/ ha	130,11	x	x		130,11	
	Sản lượng thu hoạch	0122010	Tấn	1.150	613	537		1.150	
3. Gấc								-	
	Diện tích hiện có	01220401	Ha	2	x	x		2	
	Trong đó: Trồng mới	01220402	Ha	1	x	x		1	
	Diện tích cho SP	01220403	Ha	1	x	x		1	
	Năng suất trên DT cho SP	01220404	Tạ/ ha	106,15	x	x		106,15	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Sản lượng thu hoạch	0122040	Tấn	14	5	9		14	
III. Điều		0123		27.774				27.774	
	Diện tích hiện có	01230001	Ha	27.774	x	x		27.774	
	Trong đó: Trồng mới	01230002	Ha	933	x	x		933	
	Diện tích cho SP	01230003	Ha	24.842	x	x		24.842	
	Năng suất trên DT cho SP	01230004	Tạ/ ha	14,02	x	x		14,02	
	Sản lượng thu hoạch	0123000	Tấn	34.836	34.836	-		34.836	
IV. Hồ tiêu		0124		31.084				31.084	
	Diện tích hiện có	01240001	Ha	31.084	x	x		31.084	
	Trong đó: Trồng mới	01240002	Ha	997	x	x		997	
	Diện tích cho SP	01240003	Ha	27.167	x	x		27.167	
	Năng suất trên DT cho SP	01240004	Tạ/ ha	30,06	x	x		30,06	
	Sản lượng thu hoạch	0124000	Tấn	81.670	81.670	-		81.670	
V. Cao su		0125		30.975			13.345	17.629	
	Diện tích hiện có	01250001	Ha	30.975	x	x	13.345	17.629	
	Trong đó: Trồng mới	01250002	Ha	541	x	x	256	286	
	Diện tích cho SP	01250003	Ha	23.576	x	x	9.350	14.227	
	Năng suất trên DT cho SP	01250004	Tạ/ ha	15,09	x	x	15,46	14,85	
	Sản lượng thu hoạch	0125000	Tấn	35.574	18.100	17.474	14.454	21.120	
VI. Cà phê		0126		212.912				212.912	
	Diện tích hiện có	01260001	Ha	212.912	x	x		212.912	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Trong đó: Trồng mới	01260002	Ha	4.357	x	x		4.357	
	Diện tích cho SP	01260003	Ha	200.841	x	x		200.841	
	Năng suất trên DT cho SP	01260004	Tạ/ ha	27,82	x	x		27,82	
	Sản lượng thu hoạch	0126000	Tấn	558.729		558.729		558.729	
VII. Chè		0127		81	x	x		81	
2. Chè hái lá								-	
	Diện tích hiện có	01270201	Ha	81	x	x		81	
	Trong đó: Trồng mới	01270202	Ha	2	x	x		2	
	Diện tích cho SP	01270203	Ha	78	x	x		78	
	Năng suất trên DT cho SP	01270204	Tạ/ ha	106,15	x	x		106,15	
	Sản lượng thu hoạch	0127020	Tấn	827	558	269		827	
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		0128		385				385	
1. Cây gia vị lâu năm		01281	Ha	187				187	
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha	187	x	x		187	
	Diện tích cho SP	01281902	Ha	177	x	x		177	
	NS trên DT cho SP	01281903	Tạ/ ha	21,18	x	x		21,18	
	Sản lượng thu hoạch	0128190	Tấn	375	322	53		375	
2. Cây dược liệu lâu năm		01282		198	x	x		198	
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha	197	x	x		197	
	Diện tích cho SP	01282702	Ha	130	x	x		130	
	NS trên DT cho SP	01282703	Tạ/ ha	85,63	x	x		85,63	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Sản lượng thu hoạch	0128270	Tấn	1.112	620	492		1.112	
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha	1	x	x		1	
	Diện tích cho SP	01282902	Ha	0	x	x		0	
	NS trên DT cho SP	01282903	Tạ/ ha	140,00	x	x		140,00	
	Sản lượng thu hoạch	0128290	Tấn	4	1	3		4	
IX. Cây lâu năm khác		0129		2.567				2.567	
1. Cây cảnh lâu năm		01291		58				58	
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha	21	x	x		21	
	Diện tích cho SP	01291102	Ha	15	x	x		15	
	Sản lượng thu hoạch	0129110	Cây/cảnh	7.520	3.750	3.770		7.520	
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha	5	x	x		5	
	Diện tích cho SP	01291202	Ha	5	x	x		5	
	Sản lượng thu hoạch	0129120	Cây	2.410	2.000	410		2.410	
Cây cảnh khác (Tùng sanh, si....)	Diện tích hiện có	01291901	Ha	32	x	x		32	
	Diện tích cho SP	01291902	Ha	29	x	x		29	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Sản lượng thu hoạch	0129190	Cây	14.490	10.500	3.990		14.490	
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299		2.509	x	x		2.509	
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha	1.140	x	x		1.140	
	Trong đó: Trồng mới	01299102	Ha	43	x	x		43	
	Diện tích cho SP	01299103	Ha	980	x	x		980	
	Năng suất trên DT cho SP	01299104	Tạ/ ha	15,56	x	x		15,56	
	Sản lượng thu hoạch	0129910	Tấn	1.525	1.105	420		1.525	
Dâu tằm	Diện tích hiện có	01299401	Ha	95	x	x		95	
	Trong đó: Trồng mới	01299402	Ha	9	x	x		9	
	Diện tích cho SP	01299403	Ha	88	x	x		88	
	Năng suất trên DT cho SP	01299404	Tạ/ ha	130,31	x	x		130,31	
	Sản lượng thu hoạch	0129940	Tấn	1.145	580	565		1.145	
Cau	Diện tích hiện có	01299501	Ha	1.248	x	x		1.248	
	Trong đó: Trồng mới	01299502	Ha	532	x	x		532	
	Diện tích cho SP	01299503	Ha	405	x	x		405	
	Năng suất trên DT cho SP	01299504	Tạ/ ha	138,31	x	x		138,31	
	Sản lượng thu hoạch	0129950	Tấn	5.600	1.300	4.300		5.600	
Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	01299901	Ha	27	x	x		27	
	Trong đó: Trồng mới	01299902	Ha	1	x	x		1	

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
						6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A			B	C	1	2	3	4	5	6
còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích cho SP		01299903	Ha	19	x	x		19	
	Năng suất trên DT cho SP		01299904	Tạ/ ha	121,00	x	x		121	
	Sản lượng thu hoạch		01299990	Tấn	235		235		235	
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi, lá...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	01299900	M ³	2.400	1.300	1.100		2.400	
		Giá trị	01299901	Triệu đồng	840	455	385		840	
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, gỗ, lá,...)	Sản lượng	01299911	Tấn	125.600	58.600	67.000		125.600	
		Giá trị	01299912	Triệu đồng	43.960	20.510	23.450		43.960	

Nơi nhận:

- Vụ NLTS-TCTK
- Lãnh đạo Cục
- Phòng TH-CTK
- Lưu VT; KT

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Đăk Lăk, ngày 31 tháng 1 năm 2023

Cục trưởng

Ng.T.Phương Thanh

Tạ Thị Miên

Đỗ Tấn Xuân